TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 272/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2023.
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn nuôi con".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà **Trần Thu Hồng**.

2.Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- **Thư ký phiên tòa***:* Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà**: Bà Đặng Kiều My – kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp "*Xin ly hôn, nuôi con*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2023, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Nguyễn Thị Tuyết D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh T.

-Bị đơn: Trần Ngọc A, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh T.

(Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh A vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết D trình bày**:

Chị và anh Trần Ngọc A sống chung với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh T vào ngày 25/4/2005. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, hiện nay chị và anh A đã không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Ngọc A.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 19/9/2005.

Hiện đang sống chung với anh A, khi ly hôn chị D đồng ý giao con chung cho anh A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Ngọc A vắng mặt, anh A mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh A vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G có ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D với anh A. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 19/9/2005 cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2].Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Nguyên đơn chị Dung có đơn xin vắng mặt xét xử, bị đơn anh A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị D, anh A.

[3].Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết D và anh Trần Ngọc A sống chung với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh T vào ngày 25/4/2005. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Nay tình cảm không còn nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh A. Anh A vắng mặt, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh An nhiều lần nhưng anh A không đến, cho thấy anh A đã không có thiện chí mong muốn hàn gắn lại tình cảm với chị D. Do đó, việc chị D yêu cầu

ly hôn với anh A là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Về con chung: có 01 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 19/9/2005. Hiện nay con chung đang sống chung với anh A, Khi ly hôn, chị D đồng ý giao con chung cho anh A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh A không có yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung, chị D không cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về nợ chung: Chị D khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

[8]. Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết D.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết D được ly hôn với anh Trần Ngọc A.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 19/9/2005 cho anh A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được.

Chị Nguyễn Thị Tuyết D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị D đã nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0027141 ngày

22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T được cấn trừ nên xem như chị D đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* *Nơi nhận:*
- Đương sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Chi Cục THADS huyện Gò Công Tây ;
- UBND xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh